



# THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: May 28, 2015

## RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Toefl iBT Beginner 1

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Nguyễn Lưu Hoàng Anh	9.1	6.3	5.8	5.9	7.3	9.0			8.0			6.7	7.3	C
2	Nguyễn Vũ Thiên Ân	9.0	7.1	5.6	6.5	6.6	7.0			7.1			7.5	7.1	C
3	Nguyễn Quốc Cường	9.0	8.8	6.6	7.4	7.7	9.5			9.1			7.8	8.2	B
4	Nguyễn Nhật Duy	9.4	7.0	7.7	7.4	9.0	9.1			8.6			8.0	8.3	B
5	Nguyễn Tấn Hưng	9.4	7.7	7.9	8.8	8.6	9.8			9.1			9.5	8.9	B
6	Đái Trúc Linh	9.0	6.9	7.6	7.2	8.3	9.5			8.8			8.2	8.2	B
7	Nguyễn Hoàng Nam	9.3	9.3	6.6	7.5	8.1	9.7			8.9			9.1	8.6	B
8	Nguyễn Hoàng Phúc	8.9	7.3	6.0	7.8	8.3	9.3			7.7			9.1	8.1	B
9	Trương Thanh Thanh	9.2	7.9	8.9	8.5	9.8	10.0			10.0			9.6	9.2	A
10	Lâm Duy Thịnh	8.9	8.1	6.7	7.2	7.9	9.8			8.5			7.8	8.1	B
11	Lê Minh Thông	8.0	6.2	3.6	4.6	4.7	7.3			6.9			5.4	5.8	D
12	Trần Phạm Song Anh	8.8	6.6	4.6	6.5	5.2	8.1			6.8			4.2	6.4	D
13	Phạm Hoàng Ân	8.9	7.8	5.3	7.3	7.4	7.6			5.6			5.2	6.9	C
14	Dư Lệ Hoàn	9.2	6.6	5.7	7.5	8.0	8.8			7.3			6.2	7.4	C
15	Hồ Tấn Khang	9.2	7.9	6.9	8.4	9.2	9.2			9.2			7.9	8.5	B
16	Phạm Duy Khiêm	9.5	8.7	6.9	7.5	7.9	8.8			8.6			6.0	8.0	B
17	Trần Bình Minh	8.7	7.1	7.5	7.7	7.9	7.3			7.1			9.0	7.8	C
18	Lương Bửu Như	9.0	7.6	4.0	6.1	5.2	8.5			6.0			6.6	6.6	C
19	Nguyễn Thị Kim Phượng	8.8	8.2	6.6	7.5	6.0	8.0			6.7			4.4	7.0	C
20	Nguyễn Mạc Khải	9.7	9.1	8.9	8.6	9.9	8.7			9.1			8.6	9.1	A

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Hoang My Nga

Bieu Thuy Thoai My

Pham Duc Quynh



# THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: May 28, 2015

## RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Toefl iBT Beginner 2

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Phạm Công Danh	9.1	6.9	6.8	7.7	5.5	7.4			8.6			7.9	7.5	C
2	Nguyễn Minh Huy	9.0	6.1	7.5	6.6	7.8	9.5			9.0			6.9	7.8	C
3	Trần Tuệ Mẫn	8.4	5.8	7.2	5.3	6.1	7.9			8.0			5.4	6.8	C
4	Thạch Quốc Minh	8.9	7.1	6.0	8.0	8.7	9.1			7.2			5.9	7.6	C
5	Lưu Chiêu Thắng	9.4	7.1	7.9	7.3	8.8	9.0			8.4			6.8	8.1	B
6	Lê Trung Bích Thảo	8.4	5.0	3.8	4.3	5.4	6.6			3.9			3.3	5.1	D
7	Nguyễn Danh Tiên	8.0	4.4	3.3	3.7	3.3	6.9			3.6			2.4	4.5	F
8	Viên Thúy Hà	9.0	7.5	8.6	6.8	9.2	9.9			9.6			7.7	8.5	B
9	Đỗ Nguyễn Kim Hoàng	9.5	6.7	8.4	8.0	8.9	9.4			9.9			7.8	8.6	B
10	Quách Hải Mi	8.1	7.6	4.9	7.0	7.5	9.4			5.4			5.9	7.0	C
11	Jennifer Kim Nguyen	8.2	4.6	3.3	4.9	2.7	7.2			4.5			4.3	5.0	D
12	Lạc Quốc Phong	6.9	7.9	5.0	6.1	5.8	6.7			7.4			5.1	6.4	D
13	Tăng Gia Minh Trí	8.8	7.5	6.3	7.9	8.1	8.7			7.6			7.5	7.8	C
14	Pan Nghi Văn	9.2	7.5	7.0	7.4	8.3	8.9			8.2			5.1	7.7	C
15	Nguyễn Đình Nam	9.2	7.6	6.4	8.0	8.7	9.1			9.3			8.6	8.4	B
16	Vũ Quốc Sang	8.7	5.6	4.6	4.0	6.3	8.3			6.4			4.7	6.1	D
17	Vũ Xuân Tùng	8.7	6.1	4.4	6.5	7.8	8.6			9.1			4.7	7.0	C
18	Nguyễn Hoàng Phúc	9.1	6.1	2.7	5.6	6.9	7.3			6.7			8.3	6.6	C

*Class Teacher*

Phạm Thị Thanh Minh

*IP. Manager*

Bieu Thuy Thoai My

*Checked by*

Pham Duc Quynh



# THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

[www.asianintlschool.edu.vn](http://www.asianintlschool.edu.vn)

INTERNATIONAL ENGLISH PROGRAM

Date of issue: May 28, 2015

## RESULTS FOR SEMESTER 2 SCHOOL YEAR 2014 - 2015

Class: Toefl iBT Intermediate 3

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Read & Write	Literature	Geography	History	Economic	Math	Biology	Physics	Chemistry	Ranking	
														GPA	Ranking
1	Dương Anh Duy	9.0	9.6	9.3	9.5	9.5	7.9			9.6			9.2	9.2	A
2	Quách Phương Toàn	9.1	9.2	8.9	8.3	9.2	8.2			9.2			9.6	9.0	A
3	Phan Khánh	9.7	8.0	9.8	8.2	9.3	8.4			9.3			8.8	8.9	B
4	Vũ Nguyễn Việt Phúc	9.5	7.9	7.8	8.7	8.7	9.3			9.9			9.5	8.9	B
5	Chou Khoan Huy	9.1	8.5	6.4	7.8	8.0	8.7			8.9			7.4	8.1	B
6	Hoàng Phạm Lê Huy	9.5	8.4	7.9	8.7	9.1	8.5			9.3			8.1	8.7	B
7	Phan Phúc Bảo	9.2	8.8	6.2	7.3	7.7	9.1			8.8			7.5	8.1	B
8	Nhan Thiên Tường	9.1	9.0	9.2	8.0	9.9	9.2			9.8			9.3	9.2	A
9	Lý Gia Yến	9.1	9.2	8.6	8.8	8.3	9.1			9.5			8.9	8.9	B
10	Cao Quỳnh Anh	9.4	9.6	8.4	8.3	8.3	9.4			9.1			9.4	9.0	A
11	Đào Nguyễn Nguyên Trân	9.3	8.6	6.7	7.1	7.1	6.7			7.9			8.0	7.7	C
12	Nguyễn Phan Thùy Duyên	9.3	9.1	7.6	7.5	8.3	8.1			9.2			8.8	8.5	B
13	Tô Gia Hân	9.1	8.9	7.5	7.3	7.9	9.4			8.8			9.3	8.5	B
14	Lâm Khánh Như	9.1	8.3	6.9	6.8	8.1	8.1			8.4			6.1	7.7	C
15	Hầu Chí Đạt	9.1	7.9	5.9	7.1	7.0	9.1			9.2			8.6	8.0	B
16	Hà Mỹ Thi	9.1	9.4	9.6	7.8	9.7	9.5			9.6			9.7	9.3	A
17	Trịnh Hoài Đức	9.4	8.4	7.3	7.8	8.7	7.6			8.4			8.4	8.3	B

*Class Teacher*

Ha Thi Quynh

*IP. Manager*

Bieu Thuy Thoai My

*Checked by*

Pham Duc Quynh